

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP NÂNG CAO: PHÓ TỪ NỐI & TỪ ĐỘI HÌNH MỞ RỘNG

HOWEVER, OTHERWISE, THEREFORE, FURTHERMORE, MEANWHILE, CONSEQUENTLY, THUS, INSTEAD, WHENEVER, WHATEVER, WHEREVER

Biên soạn bởi Mr. Lê Đại Phong (tienganhhaiphong.vn)

Tổng quan tài liệu: Tài liệu này hệ thống hóa chi tiết cấu trúc, ý nghĩa và ví dụ thực tế cho nhóm 3 phó từ nền tảng trước đó kết hợp với 8 phó từ nối và từ để hỏi mở rộng, giúp học sinh nắm vững cách phân biệt trong các bài thi chuyên sâu.

PHẦN I: ÔN TẬP 3 PHÓ TỪ CƠ BẢN

1. HOWEVER (Tuy nhiên / Dù... đến đâu)

- **However** cold it is, she leaves her window open. (Dù trời lạnh đến đâu, cô ấy vẫn mở cửa sổ.)
- The plan was risky; **however**, it succeeded. (Kế hoạch rất rủi ro; tuy nhiên, nó đã thành công.)

2. OTHERWISE (Nếu không thì)

- Hurry up; **otherwise**, we will miss the bus. (Nhanh lên; nếu không chúng ta sẽ lỡ xe buýt.)

3. THEREFORE (Do đó / Vì vậy)

- She studied hard; **therefore**, she passed the exam easily. (Cô ấy học chăm chỉ; do đó, cô ấy vượt qua kỳ thi dễ dàng.)

PHẦN II: 8 PHÓ TỪ VÀ TỪ NỐI MỞ RỘNG NÂNG CAO

4. FURTHERMORE (Hơn nữa / Thêm vào đó)

Dùng để bổ sung thêm một ý kiến, thông tin mới cùng hướng để làm mạnh thêm lập luận trước đó (tương đương *moreover* hoặc *in addition*).

- The hotel offers breathtaking ocean views; **furthermore**, its restaurant serves exceptional local cuisine. (Khách sạn mang đến tầm nhìn hướng biển tuyệt đẹp; hơn nữa, nhà hàng của họ còn phục vụ ẩm thực địa phương đặc sắc.)

5. MEANWHILE (Trong lúc đó / Trong khi ấy)

Dùng để diễn tả hai hành động diễn ra đồng thời hoặc chỉ sự chuyển đổi bối cảnh giữa hai sự việc khác nhau trong cùng một khoảng thời gian.

- *John was busy preparing the financial report in his office; **meanwhile**, his colleagues were setting up the conference hall.*

(John bận rộn chuẩn bị báo cáo tài chính trong văn phòng; trong khi ấy, các đồng nghiệp của anh đang chuẩn bị phòng hội nghị.)

6. CONSEQUENTLY (Do đó / Kết quả là)

Dùng để chỉ kết quả trực tiếp phát sinh từ một sự việc/hành động ở mệnh đề trước (tương đương với *therefore* nhưng mang tính trang trọng và khách quan hơn).

- *Heavy torrential rains flooded the main highways; **consequently**, thousands of commuters were stranded for hours.*

(Mưa lớn xối xả làm ngập các tuyến đường cao tốc chính; kết quả là hàng nghìn người đi làm bị mắc kẹt suốt nhiều giờ.)

7. THUS (Do đó / Vì vậy / Như vậy)

Là phó từ nối mang phong cách học thuật cao, dùng để chỉ kết quả hoặc phương thức dẫn đến kết quả từ mệnh đề trước.

- *The startup company secured significant venture capital funding, **thus** enabling rapid expansion into international markets.*

(Công ty khởi nghiệp đã đảm bảo được nguồn vốn đầu tư mạo hiểm đáng kể, từ đó cho phép mở rộng nhanh chóng sang các thị trường quốc tế.)

8. INSTEAD (Thay vì / Trái lại / Thay vào đó)

Dùng để chỉ sự thay thế một hành động hoặc sự việc này bằng một hành động/sự việc khác (thường đứng cuối câu khi đi một mình hoặc đầu câu có dấu phẩy khi làm phó từ nối).

- *He did not surrender to the mounting pressure; **instead**, he fought back with absolute resilience.*

(Anh ấy không khuất phục trước áp lực gia tăng; thay vào đó, anh ấy đã chống trả với sự kiên cường tuyệt đối.)

9. WHENEVER (Bất cứ khi nào / Hễ cứ khi nào)

Phó từ chỉ thời gian mang tính không xác định, diễn tả một hành động lặp đi lặp lại mỗi khi điều kiện xảy ra.

- **Whenever** economic uncertainties arise, investors tend to transfer their capital into safe-haven assets like gold.

(Bất cứ khi nào sự bất định kinh tế xuất hiện, các nhà đầu tư thường có xu hướng chuyển dòng vốn của họ vào các tài sản trú ẩn an toàn như vàng.)

10. WHATEVER (Bất cứ điều gì / Dù... gì đi nữa)

Dùng làm đại từ hoặc từ nối chỉ sự nhượng bộ toàn diện, không ngoại trừ bất kỳ trường hợp nào.

- **Whatever** challenges you encounter along your entrepreneurial journey, never lose sight of your core vision.

(Bất kỳ thử thách nào bạn gặp phải trên con đường khởi nghiệp, đừng bao giờ đánh mất tầm nhìn cốt lõi của mình.)

11. WHEREVER (Bất cứ nơi nào / Dù ở đâu)

Phó từ chỉ nơi chốn không xác định, chỉ tính chất toàn cục về không gian.

- Advanced digital technologies allow remote professionals to collaborate seamlessly **wherever** they are located globally.

(Công nghệ kỹ thuật số tiên tiến cho phép các chuyên gia làm việc từ xa cộng tác mượt mà dù họ ở bất cứ đâu trên toàn cầu.)

Bảng Tổng Hợp So Sánh 11 Từ Nối

Từ nối / Phó từ	Nhóm ý nghĩa chính	Cách dùng tiêu biểu
However / Nevertheless	Tương phản	Nối 2 ý trái ngược nhau hoặc đi với Adj/Adv chỉ mức độ.
Otherwise	Điều kiện ngược	Chỉ hậu quả xấu nếu không làm việc ở mệnh đề trước.
Therefore / Consequently / Thus	Nhân quả / Kết quả	Dẫn dắt kết quả tất yếu từ nguyên nhân trước.
Furthermore	Bổ sung ý	Thêm thông tin cùng hướng, làm mạnh lập luận.
Meanwhile	Đồng thời / Thời gian	Chỉ hai việc diễn ra cùng lúc ở hai bối cảnh khác nhau.
Instead	Thay thế	Chỉ sự thay thế cho một lựa chọn hoặc hành động khác.
Whenever / Whatever / Wherever	Không xác định (Thời gian / Sự việc / Nơi chốn)	Mở đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện không giới hạn.